



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015



ANVIFISH



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Q1/91, K. Thanh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1600720555

Vốn điều lệ: 433.380.000.000 đồng

Mã cổ phiếu: AVF

Số điện thoại: (076) 393 2545

Số Fax: (076) 393 2554

Website: www.anvifish.com

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- ↳ **Tháng 08/2004:** Công ty ra đời trên cơ sở tiền thân là CÔNG TY TNHH AN GIANG – BASA.
- ↳ **Tháng 12/2004:** Công ty được đổi tên thành CÔNG TY TNHH VIỆT AN.
- ↳ **Tháng 02/2007:** Công ty chính thức được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng và có 6 cổ đông sáng lập.
- ↳ **Năm 2008:** Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng bằng cách phát hành riêng lẻ cho 6 cổ đông sáng lập và một số đối tượng khác.
- ↳ **Năm 2010:** Công ty tiếp tục tăng vốn từ 100 tỷ lên 225 tỷ đồng thông qua hai đợt phát hành:
 - ✓ **Đợt 1:** tăng từ 100 tỷ lên 150 tỷ dưới hình thức phát hành riêng lẻ 5 triệu cổ phần.
 - ✓ **Đợt 2:** tăng từ 150 lên 225 tỷ dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu.
- ↳ **Ngày 23/11/2010:** Công ty chính thức niêm yết 22.500.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch HSX với mã chứng khoán AVF.
- ↳ **Năm 2011:** Công ty đã bán lại phần vốn góp tại công ty con Anpha-AG cho nhà đầu tư cá nhân, với số lượng là 1.840.000 cổ phiếu, giá bán bằng mệnh giá, thu bằng tiền mặt. Như vậy, tỷ lệ sở hữu của Anvifish tại Anpha-AG chỉ còn 5% vốn điều lệ.
- ↳ **Năm 2012:** Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 279,6 tỷ đồng bằng cách chào bán cổ phần ra công chúng
- ↳ **Năm 2013:** Phát hành 15.378.000 cổ phiếu (trong đó: 1.398.000 cổ phiếu thường cho cán bộ, công nhân viên; 13.980.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu).
- ↳ **Năm 2014:** Công ty Cổ phần Việt An thay đổi niêm yết. Tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: 43.338.000 cổ phiếu. Các tháng cuối năm, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị tạm ngưng để tập trung việc xử lý nợ và gia công để ổn định công nhân, bảo trì máy móc thiết bị, chờ ngày tái khôi phục sản xuất.
- ↳ **Năm 2015:** Cổ phiếu Công ty Cổ phần Việt An chuyển sang giao dịch tại sàn UPCOM kể từ ngày 18/06/2015.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 12/11/2014.

Sản phẩm chính



Cá tra fillet



Cá tra fillet tẩm bột



Cá tra cuộn



Cá tra Finger tẩm bột



Cá tra fillet sơ chế



Cá tra cắt khối tẩm bột



Cá tra cắt khối



Cá tra xiên que



Sản phẩm đóng gói, đóng thùng



Địa bàn kinh doanh chính: Xuất khẩu sang thị trường Châu Mỹ, Châu Âu và gia công.

THÔNG TIN VỀ CƠ CẤU BỘ MÁY TỔ CHỨC

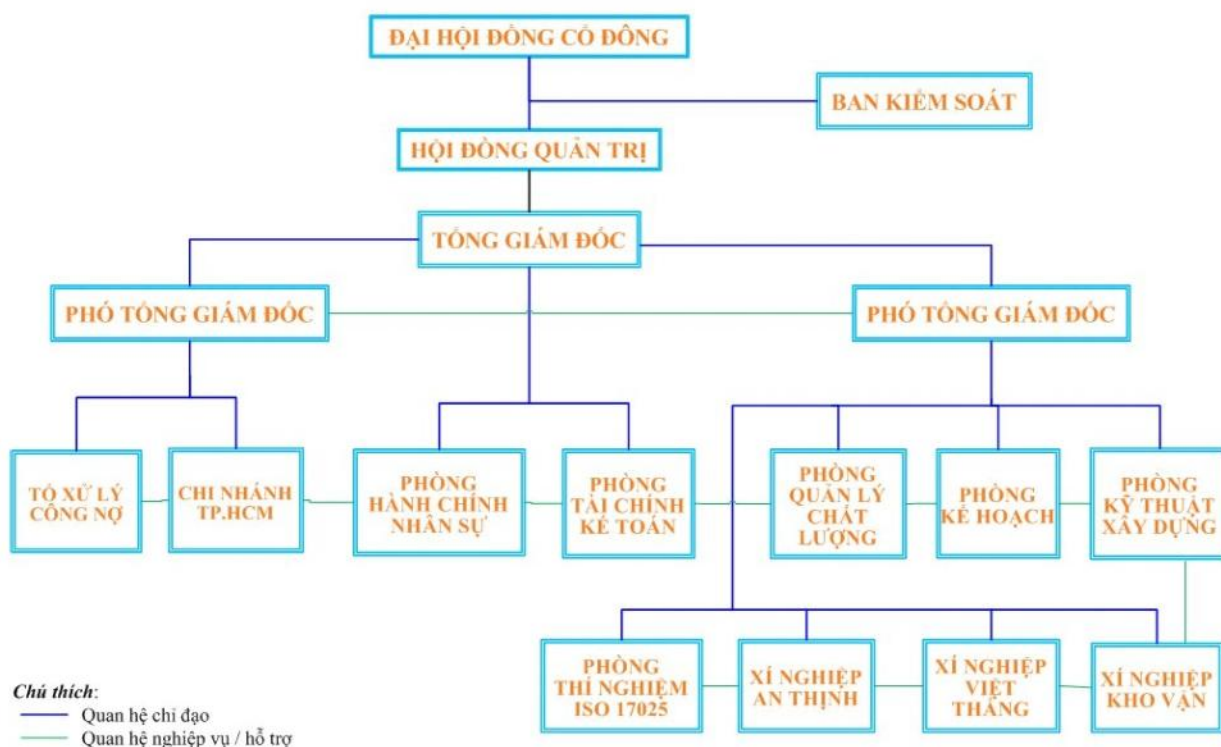
1. Mô hình quản trị

Công ty áp dụng mô hình quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp dành cho công ty cổ phần. Theo đó, mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông, ban kiểm soát, Hội đồng quản trị. Ngoài ra, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc phụ trách các mảng khác nhau.

2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các mảng chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của mảng công việc thông qua các Phó Tổng Giám đốc.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



Công ty con, Công ty liên kết

Không có.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

(ĐVT: Triệu đồng)

T	Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2015	TH 2015/ KH 2015	TH 2015/ TH 2014
1	Doanh thu	155.155	102.372	250	40,95%	65,98%
	- Xuất khẩu	51.482	-	-	-	-
	- Nội địa	57.924	4.536	-	-	4,38%
	- Gia công phi-lê	45.749	97.836	-	-	-
2	Lợi nhuận trước thuế	(912.678)	(349.711)	15	-	38,32%
3	Trả cổ tức (%/năm)	-	-	-	-	-

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015 đang có sự phục hồi trở lại. Năm 2015, Công ty tập trung chủ yếu thực hiện dịch vụ gia công cho khách hàng và đạt hiệu quả rõ rệt, cụ thể doanh thu gia công năm 2015 cao hơn năm 2014 là 2,13 lần. Điều này cho thấy sự nỗ lực của toàn thể Công ty trong việc củng cố, duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty trong giai đoạn khủng hoảng về tài chính. Tuy nhiên nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn chưa có lợi nhuận nguyên nhân chủ yếu là:

- Hoạt động gia công chưa sử dụng hết công suất sản xuất của Công ty, do một số máy móc thiết bị hư hỏng cần phải đại tu.
- Các khoản lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản giảm dư nợ vay của ngân hàng.
- Trích trước chi phí lãi vay theo đúng quy định.
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho đã giảm giá trị sử dụng.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách ban điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Ngô Văn Thu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	989.300	2,28%
2	Trương Thanh Long	Phó TGD	26.400	0,06%
3	Bùi Phú Kiệt	Phó TGD	15.200	0,04%
4	Nguyễn Thị Bích Vân	Kế toán trưởng	10.180	0,02%

b. Những thay đổi trong ban điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Lý do
1	Trương Minh Giàu	Phó TGD	18/09/2014	31/10/2015	miễn nhiệm
2	Bùi Phú Kiệt	Phó TGD	05/11/2015		bổ nhiệm

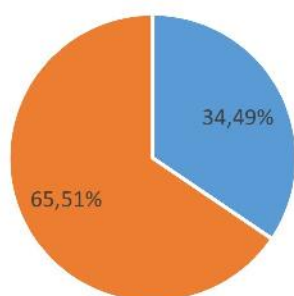
Trên cơ sở nghị quyết số 40/NQ-HĐQT-15 và nghị quyết số 42/NQ-HĐQT-15 của Hội đồng Quản trị công ty, ông Bùi Phú Kiệt đã được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty thay ông Trương Minh Giàu.

c. Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	1.012	100%
1	Trình độ trên đại học	1	0,10%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	58	5,73%
3	Trình độ trung cấp	24	2,37%
4	Công nhân kỹ thuật	32	3,16%
5	Lao động phổ thông	897	88,64%
II	Theo loại hợp đồng lao động	1.012	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	1.012	100%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	0	0,00%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	0	0,00%
III	Theo giới tính	1.012	100%
1	Nam	349	34,49%
2	Nữ	663	65,51%

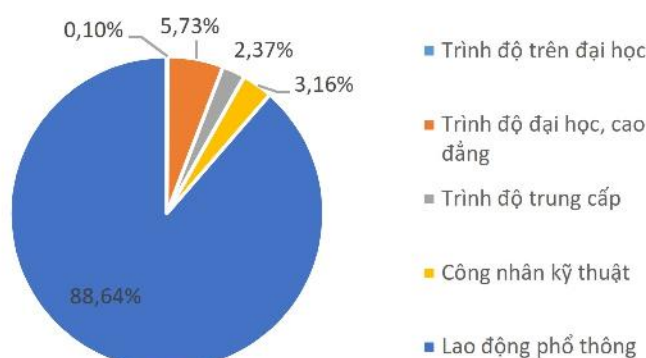
Số lượng lao động tại Công ty hiện có 1.012 lao động, lao động tay nghề phổ thông chiếm 88.64% tổng số lao động toàn Công ty, lao động có trình độ trung cấp trở lên đạt 115 người, chiếm 11,36%. Lao động nữ tại Công ty chiếm 65.51% và lao động nam chiếm 33.49%.

Theo giới tính



■ Nam ■ Nữ

Theo trình độ lao động



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015
Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên	người	1.012
Thu nhập bình quân	đồng/người/tháng	5.436.251

Tuy gặp nhiều khó khăn trong vấn đề cân đối dòng tiền, chi trả lãi vay, Ban lãnh đạo công ty vẫn luôn cố gắng duy trì thu nhập cho nhân viên công ty. Thu nhập bình quân trong năm 2015 của cán bộ công nhân viên là 5.436.251 đồng/tháng.

d. Chính sách đối với người lao động

Bên cạnh việc duy trì mức thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên công ty, Công ty còn tổ chức các lớp trau dồi kỹ năng, hội thi tay nghề và sân chơi cho công nhân lao động, đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân viên công ty. Ngày 25 tháng 09 năm 2015, Công ty đã tổ chức Hội thi “**Bàn tay vàng**”, có 300 công nhân thuộc Đội I (*fillet*) và Đội II (*sửa cá*) tham gia. Qua vòng sơ khảo, 20 công nhân lọt vào vòng chung kết xếp hạng.

Nhân dịp này, Công ty cũng đã tổ chức hát tóc miễn phí, game show (*tuyên truyền chính sách - pháp luật lao động, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội...*) và thi hát karaoke... thu hút gần 300 công nhân lao động. Ngoài ra Công ty cũng đã tổ chức bé giảng lớp đào tạo kỹ thuật chế biến thủy sản cho 150 học viên là công nhân lao động của Công ty. Liên đoàn lao động TP. Long Xuyên cùng Ban Tổng Giám đốc Công ty xét hỗ trợ 25 suất quà (*trị giá 300.000 đồng/suất*) và tặng quà Tết Trung thu cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn...



3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

Không có

b. Các Công ty con, công ty liên kết

Không có

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

(ĐVT: Triệu đồng)

S TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	$\frac{2015}{2014}$
1	Tổng giá trị tài sản	1.178.006	899.017	76,32%
2	Doanh thu thuần	155.116	102.372	66,00%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(206.496)	(316.334)	-
4	Lợi nhuận khác	(706.182)	(33,377)	-
5	Lợi nhuận trước thuế	(912.678)	(349.711)	-
6	Lợi nhuận sau thuế	(912.678)	(349.711)	-
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	-

Như đã phân tích ở phần tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 đã cải thiện đáng kể so với năm 2014. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng Ban lãnh đạo Công ty đã và đang nỗ lực khắc phục từng bước những khó khăn để khôi phục tình hình hoạt động sản xuất của Công ty.

Đầu năm 2016 Công ty đã triển khai sửa chữa Xí nghiệp Việt Thắng và đã vận hành sản xuất vào đầu tháng 03/2016 để nâng cao sản lượng gia công cho khách hàng từ 90 tấn/ngày lên 130 tấn/ngày. Hiện tại Công ty vẫn đang khẩn trương thực hiện các bước giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện phương án tái cấu trúc hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Với sự nỗ lực và đoàn kết của tập thể Công ty, hy vọng Công ty sẽ khôi phục được tình hình sản xuất kinh doanh trong thời gian sớm nhất.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	0,58	0,45
-	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,57	0,45
II	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	132,91%	182,02%
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	-403,85%	-221,92%
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	0,65	11,77

STT	Chỉ tiêu	DVT	Năm 2014	Năm 2015
-	Vòng quay tổng tài sản	vòng	0,10	0,10
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	-	-341,61%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-	62,17%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	-	-33,67%
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	-	-309,00%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 43.338.000 cổ phiếu
 - Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
 - Cổ phiếu đang lưu hành: 43.338.000 cổ phiếu
- Loại cổ phần: cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm 15/07/2015)

S TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (ngàn đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	2.215	43.313.939	433.139.390	99,94%
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-	0,00%
2	Cổ đông tổ chức	9	1.503.737	15.037.370	3,47%
3	Cổ đông cá nhân	2.206	41.810.202	418.102.020	96,47%
II	Cổ đông nước ngoài	8	24.061	240.610	0,06%
1	Cá nhân	6	17.751	177.510	0,04%
2	Tổ chức	2	6.310	63.100	0,01%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	0,00%
	Tổng cộng	2.223	43.338.000	433.380.000	100%

Danh sách cổ đông lớn (năm giữ trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết)

Không có

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

e. Các chứng khoán khác

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Việt An đã đưa ra nghị quyết số 43/NQ-HĐQT-15 về việc xử lý cổ phiếu ESOP năm thứ nhất. Trong đó Hội đồng quản trị công ty cổ phần Việt An thống nhất:

- Chuyển loại sở hữu cổ phiếu thưởng ESOP, 30% số lượng cổ phiếu từ loại chứng khoán chuyển nhượng có điều kiện sang loại chứng khoán tự do chuyển nhượng khi đủ thời gian làm việc 12 tháng tính từ ngày đăng ký niêm yết ngày 26/06/2014 đối với người lao động vẫn còn làm việc tại công ty tính đến ngày 26/06/2015 gồm 65 người.
- Thu hồi số cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên đã thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ khi được thưởng cổ phiếu ESOP tính đến ngày 15/10/2015 gồm 47 người. Số cổ phiếu thu hồi sẽ được HĐQT xem xét thưởng cho cán bộ công nhân viên khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Bên cạnh việc đóng góp tích cực về mặt kinh tế, tạo ra giá trị cho xã hội, công ăn việc làm cho trên 1.000 lao động tại địa phương, Công Ty Cổ Phần Việt An luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên, khí hậu,... xung quanh Công ty và trong khu vực. Bởi lẽ, môi trường là nơi để mọi cá thể sinh sống, làm việc; việc tác động xấu đến môi trường sẽ gây ra nhiều rủi ro cho công việc sản xuất kinh doanh của những cá thể trong đó. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhận thức về môi trường ngày càng phát triển, các đối tác và người tiêu dùng bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường. Với mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng Công ty trở lại là một đơn vị uy tín, chất lượng trong mắt người tiêu dùng và các đối tác thì vấn đề về môi trường càng phải được quan tâm hơn nữa, nhất là đối với một doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến như Việt An.

Ý thức được những vấn đề như trên, Việt An có những biện pháp để bảo vệ môi trường, hướng đến hình ảnh một doanh nghiệp chất lượng, vừa là một phương pháp tái xây dựng hình ảnh thương hiệu Việt An - Anvifish trong mắt khách hàng nội địa cũng như những đối tác nước ngoài.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Doanh thu năm 2015 đạt 102 tỉ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế là: -349 tỉ đồng. Nguyên nhân của khoản lỗ này là do lũy kế của các khoản lãi vay. Ngoài ra, một số vấn đề ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Chi phí lãi vay lên đến hơn 153 tỉ khiến khoản mục chi phí tăng cao.
- Kế hoạch dự kiến vào tháng 09/2015, vẫn chưa sản xuất xuất khẩu do thiếu nguồn vốn đầu tư.
- Thiếu nguồn lao động trực tiếp.
- Chưa hoạt động hết công suất sản xuất.

Bên cạnh đó, việc liên tục có sự thay đổi lãnh đạo cấp cao trong cơ cấu ban điều hành ảnh hưởng không nhỏ đến đường lối và chính sách sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban điều hành hiện tại đang nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, từng bước đưa Công ty trở lại hoạt động bình thường.

Ban điều hành Công ty thấy được những thách thức trước mắt nên luôn chủ động đánh giá tình hình, đưa ra các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề tồn đọng như: Giảm thiểu hàng tồn kho, thông qua đó giảm thiểu được giá vốn hàng bán, cắt giảm các chi phí cần thiết, tập trung trả các khoản công nợ đặc biệt đối với công nợ tiền cá của bà con nông dân. Ngoài ra Công ty cũng cố gắng xử lý các tài sản đảm bảo để giảm dư nợ vay các ngân hàng. Đồng thời, Ban điều hành công ty vẫn luôn cố gắng hoàn thiện và nâng cao năng lực bộ máy lãnh đạo, trở thành một đầu tàu thật sự vững chắc để lèo lái Công ty.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	2015/ 2014	Tỷ trọng 2014	Tỷ trọng 2015
Tài sản ngắn hạn	908.852	743.368	81,79%	77.15%	82.69%
Tài sản dài hạn	269.155	155.648	57,83%	22.85%	22.85%
Tổng tài sản	1.178.006	899.017	76,32%	100%	100%

Tài sản ngắn hạn năm luôn chiếm tỉ trọng lớn qua các năm. Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn năm 2015 lần lượt bằng 82,79% và 57,83% so với năm 2014.

b. Tình hình nợ phải trả

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	2015/2014	Tỷ trọng 2014	Tỷ trọng 2015
Nợ ngắn hạn	1.564.188	1.636.397	104,62%	99.90%	100 %
Nợ dài hạn	1.516	0	0,00%	0.10%	0%
Tổng nợ phải trả	1.565.704	1.636.397	104,52%	100%	100%

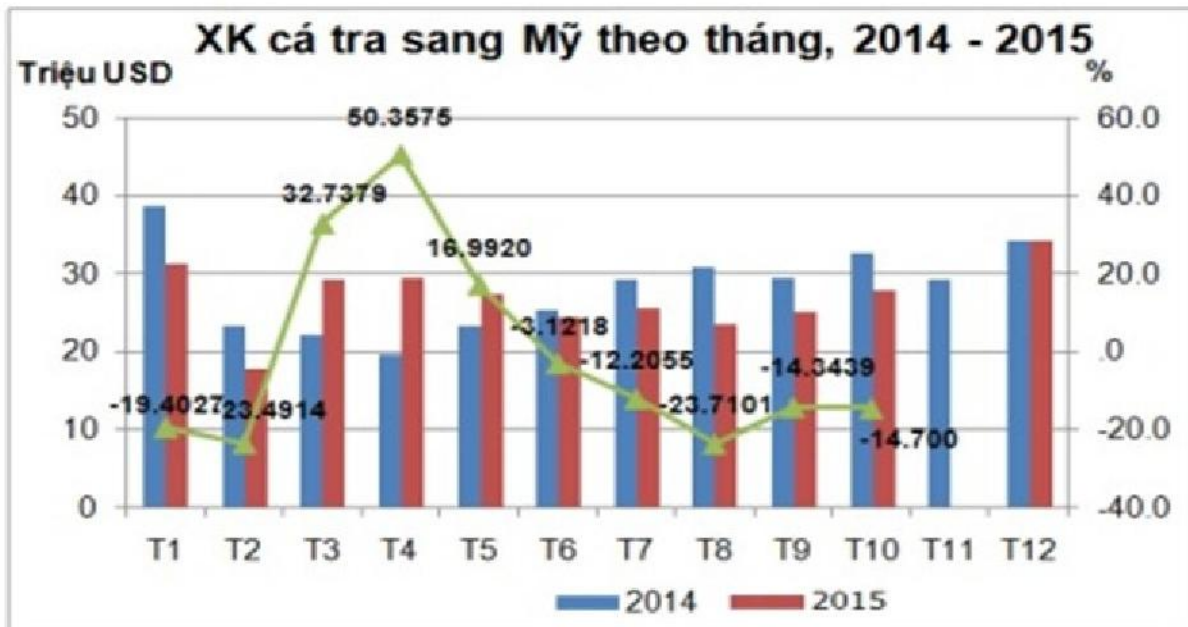
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý trong năm 2015

- Đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc; đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường, bảo đảm cho phát triển bền vững. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng đầu vào của cá nguyên liệu, kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm chế biến cá tra.
- Tiếp tục trang bị kiến thức, xây dựng các biện pháp phòng vệ như cơ sở pháp lý, chuẩn bị các loại hồ sơ, tư liệu rút kinh nghiệm từ các sự kiện bất ngờ trước đây, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm... để không bị động. Tăng cường bảo vệ và phát triển thị trường cá tra, chủ động theo dõi các luồng tiền ra vào, đánh giá tình hình tài sản của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Nhận định thị trường năm 2016

➤ Thị trường thế giới



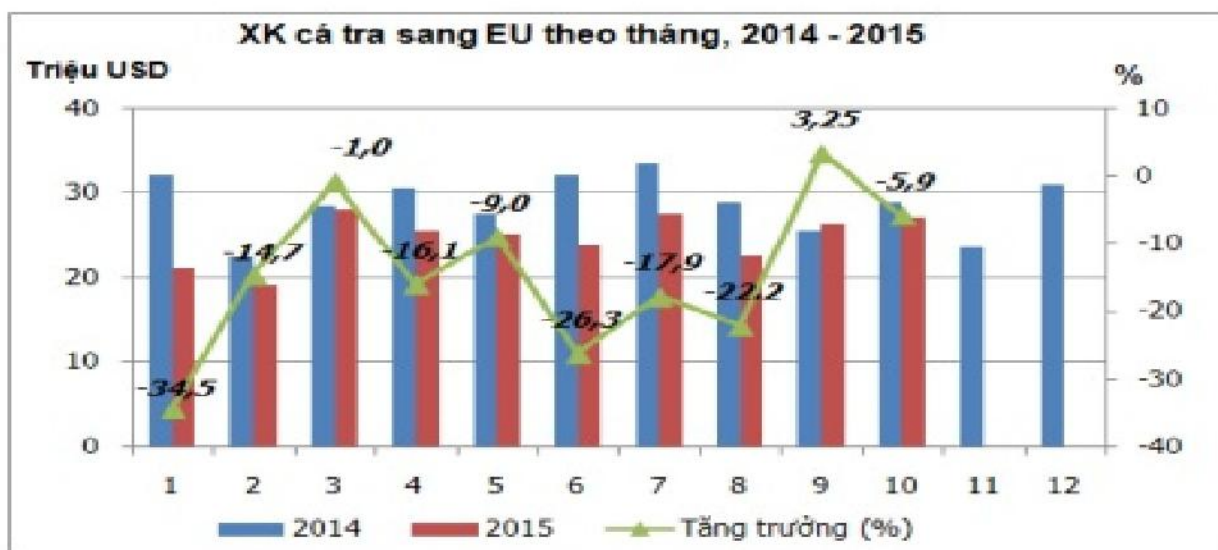
(Nguồn: VASEP)

Cá Tra là sản phẩm thủy sản đông lạnh có giá trị lớn thứ 6 tại thị trường Mỹ, sau tôm (HS 030617), cá Hồi (HS 030641-81), cua (HS 030614), cá rô phi (HS 030461)

và tôm hùm (HS 030612-22). Tuy nhiên, trong năm 2015, sản phẩm Cá Tra chịu sự cạnh tranh gay gắt từ sản phẩm cá rô phi và cá Cod tại thị trường Mỹ.

Khó khăn nối tiếp khó khăn, ngày 25/11/2015, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (FSIS) lại thông báo về việc quyết định triển khai Chương trình Giám sát cá da trơn đối với cá Tra nhập khẩu vào Mỹ. Quy định này bắt đầu có hiệu lực từ tháng 3/2016 (90 ngày sau khi đăng Công báo Liên bang). Mốc thời gian có hiệu lực cũng là thời điểm bắt đầu giai đoạn chuyển đổi 18 tháng đối với các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài. Quyết định này được đưa ra và có hiệu lực trong thời gian quá gấp đang gây hoang mang cho các doanh nghiệp xuất khẩu Cá Tra sang thị trường Mỹ.

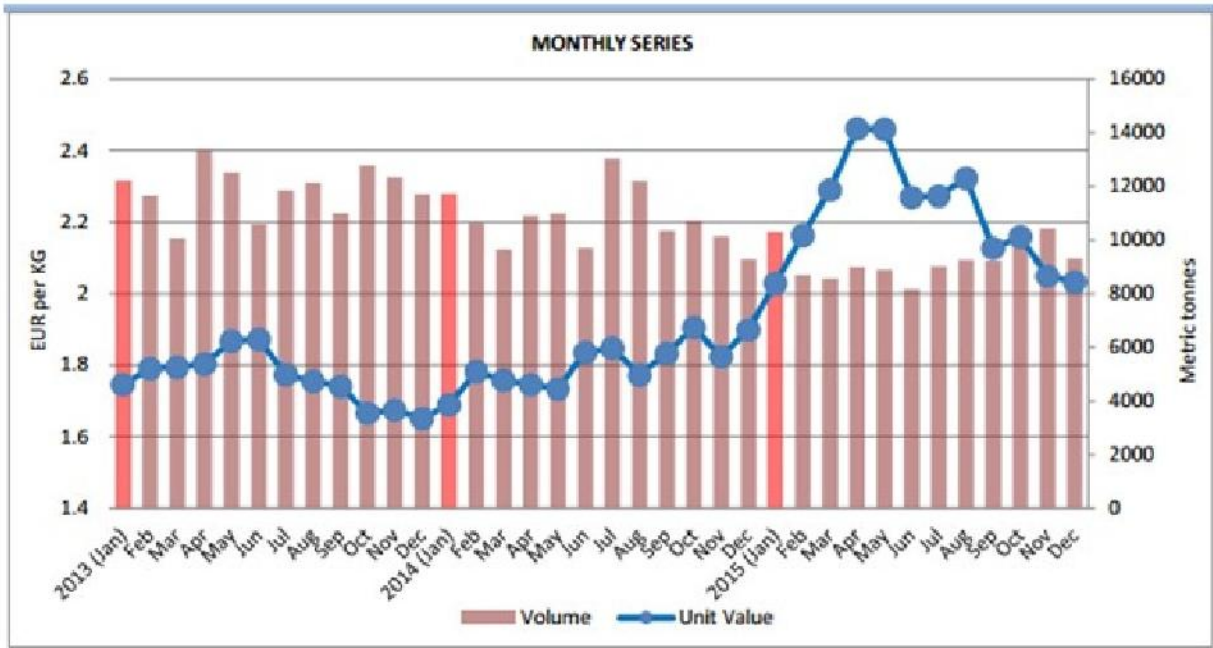
Trong 10 tháng đầu năm 2015, giá trị xuất khẩu Cá Tra sang thị trường EU liên tục giảm từ 1 – 34,5% so với cùng kỳ năm 2014. Theo đánh giá của một số doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn, EU là thị trường có những yêu cầu, đòi hỏi khắt khe nhất về chất lượng sản phẩm nhưng năm 2015 nhiều khách hàng lại trả giá thấp hoặc đề nghị giảm giá bán. Hiện nay, Hà Lan là thị trường xuất khẩu cá tra lớn nhất, chiếm khoảng 3,42% tổng giá trị xuất khẩu. Hà Lan và Anh là hai thị trường xuất khẩu sản phẩm cá tra chế biến, giá trị gia tăng lớn nhất trong khối EU.



(Nguồn: VASEP)

Theo số liệu của Globefish, năm 2015, trung bình mỗi tháng, EU nhập khẩu khoảng 8.000 - 9.000 tấn cá tra phile đông lạnh. Trong đó, 2 quý đầu năm, khối lượng nhập khẩu thấp hơn nhưng giá nhập khẩu trung bình lại tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2013 - 2014, đặc biệt là tháng 4-5/2015, giá nhập khẩu trung bình tăng lên mức từ 2,2 - 2,45 EUR/kg.

Biểu đồ Nhập khẩu cá tra phi lê đông lạnh của EU năm 2015



(Nguồn: VASEP)

Quý đầu năm 2015, tỷ giá đồng EUR và chính sách giảm nhập khẩu của EU đã gây “thiệt hại” đáng kể cho các nguồn cung xuất khẩu thủy sản thế giới. Giá trị nhập khẩu sản phẩm thủy sản nhập khẩu tại hầu hết các thị trường Châu Âu đều chủ động giảm. Trong 5 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Cá Tra Việt Nam, duy nhất giá trị xuất khẩu Cá Tra sang Anh tăng trưởng tốt từ đầu tới cuối năm, các thị trường còn lại xuất khẩu không nhiều biến chuyển và tích cực.

Dự báo trong năm 2016, giá trị xuất khẩu sang EU sẽ tăng dần, áp lực về tỷ giá và các chính sách phát triển kinh tế sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp nhập khẩu hàng thủy sản tại khu vực này. Theo thống kê của Globefish, năm 2015, cả giá trị nhập khẩu, giá mua và khối lượng nhập khẩu Cá Tra phile đông lạnh của Châu Âu đều giảm. Mức giá nhập khẩu cao nhất rơi vào tháng 3 - 4/2015 dao động từ 2,45 - 2,48 USD/kg. Tổng khối lượng nhập khẩu ước đạt 110 nghìn tấn tương đương với năm 2013 và giá nhập khẩu cũng thấp hơn so với năm 2014 từ 0,5 - 1 USD/kg.

Có thể thấy, năm 2015, nhập khẩu sản phẩm cá thịt trắng của EU tăng trưởng khá tốt, trong đó, tỷ trọng cá Cod phile đông lạnh chiếm tỷ lệ rất lớn 25,08% tổng giá trị nhập khẩu cá thị trắng, cá Alaska Pollack phile, đông lạnh cũng chiếm khoảng 17%. Giá trị nhập khẩu Cá Tra và cá da trơn phile, đông lạnh của EU chỉ chiếm khoảng 6,25% tổng giá trị nhập khẩu cá thị trắng của khu vực này và tập trung chủ yếu tại một số thị trường như: Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Đức, Pháp...

Truyền thông bôi nhọ Cá Tra tại EU vẫn chưa chấm dứt, việc xây dựng hình ảnh Cá Tra Việt Nam tại khu vực này vẫn là ưu tiên quan trọng trong Chương trình XTTM quốc gia. Tuy nhiên, việc “lấy lòng” khách hàng này không phải một sớm một chiều, trong khi sự quảng bá và cạnh tranh của loài cá thịt trắng “bản địa” vẫn tiếp tục mạnh mẽ. Ngoài ra, cá Tra Việt Nam cũng vấp phải sự đối chọi của sản phẩm Cá Rô Phi từ

Trung Quốc. Với giá cạnh tranh, các doanh nghiệp xuất khẩu cá Tra đang nỗ lực để tăng sản phẩm giá trị gia tăng, tăng thị phần và chiếm niềm tin của khách hàng. Tuy nhiên, trong 2 năm trở lại đây, sự bất ổn định về giá cùng với sự đòi hỏi quá cao của đối tác EU khiến nhiều doanh nghiệp nản xuất khẩu sang thị trường này.

➤ **Thị trường Cá Tra tại Việt Nam**

Hàng loạt các khó khăn như thị trường tiêu thụ bấp bênh, giá cá không ổn định, dịch bệnh thường xuyên xảy ra đã làm cho diện tích nuôi Cá Tra có xu hướng giảm.

Cụ thể, diện tích cá tra 6 tháng đầu năm của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 3.757 ha, giảm 5,5% so với cùng kỳ. Sản lượng Cá Tra năm 2015 của các tỉnh vùng ĐBSCL ước đạt 1.123 ngàn tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ, trong đó Đồng Tháp ước đạt 375.277 tấn (-6%), An Giang ước đạt 248.064 tấn (+5%), Cần Thơ đạt 153.140 tấn (+2%).

Năm 2015, giá nguyên liệu Cá Tra tại ĐBSCL liên tục giảm từ mức giá trung bình từ 20.000 - 22.500 đồng/kg trong quý I/2015 đến 21.500 – 21.700 đồng/kg trong quý III/2015. Với nhiều nỗ lực từ người nuôi và doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nhưng giá Cá Tra không tăng hơn, đến cuối tháng 9/2015, giá Cá Tra xuống mức giá xấp xỉ giá thành sản xuất.

Diện tích và sản lượng cá tra tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long năm 2015

Đơn vị	Năm 2014		Năm 2015		So sánh 2015 / 2014 (%)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Sản lượng
ĐBSCL	5.542	1.118.674	5.623	1.123.004	101	100.4
Tiền Giang	177	31.039	111	34.500	63	111
Bến Tre	711	159.204	730	173.918	103	109
Trà Vinh	18	8.958	10	4.580	58	51
Vĩnh Long	430	81.191	444	79.363	103	98
Đồng Tháp	1.900	396.658	2.071	375.277	109	95
An Giang	1.217	233.581	1.233	248.604	101	106
Kiên Giang	11	7.580	2	6.102	18	81
Cần Thơ	831	142.866	837	153.140	101	107
Hậu Giang	147	34.480	113	34.520	77	100
Sóc Trăng	100	23.117	71	13.000	71	56

(Nguồn: Bộ NN và PTNT)

b. Mục tiêu năm 2016

- Công ty tiếp tục gia công cho đơn vị đối tác cùng ngành với sản lượng bình quân là 130 – 140 tấn nguyên liệu mỗi ngày (*Xí nghiệp An Thịnh: 80 – 90 tấn/ngày, xí nghiệp Việt Thắng: 40 – 50 tấn/ngày*).
- Doanh thu năm 2016 ước đạt: 150 tỷ đồng
- Thực hiện thành công đề án tái cấu trúc công ty.
- Đàm phán, cơ cấu nợ vay ngân hàng, xử lý công nợ tiền cá tra nguyên liệu của bà con nông dân và các nhà cung cấp.

c. Các giải pháp

- Đoàn kết, củng cố nâng cao năng lực bộ máy quản lý trong tình hình khó khăn hiện tại, từng bước vượt qua khó khăn, giúp Công ty thực hiện thành công Phương án tái cấu trúc hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Duy tu, sửa chữa nâng công suất máy móc thiết bị (*đạt 140 – 160 tấn/ngày*).
- Thu hút công nhân lao động có tay nghề.
- Duy trì định mức chế biến thấp.
- Đàm phán với đơn vị đối tác nâng giá gia công.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 71/2016/BCKT/PKF-VPC ngày 29 tháng 03 năm 2016 của Công ty TNHH PKF Việt Nam (PKF), việc từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Việt An đến từ 3 lý do chính như sau:

- PKF không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục **“tài sản thiếu chờ xử lý”** trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có giá trị làm tròn là 521 tỷ đồng. Khoản mục này đã phát sinh từ các năm trước và đã được trình bày điều chỉnh trong báo cáo kiểm toán 2014. Kiểm toán viên tiền nhiệm cũng đã từ chối đưa ra ý kiến cho các khoản này.
- PKF không thể cho ý kiến trên các khoản mục **“thu ngắn hạn của khách hàng”**, khoản **“phải thu ngắn hạn khác”** khoản **“trả trước cho người bán ngắn hạn”**, khoản **“người mua trả tiền trước ngắn hạn”** và **“khoản phải trả ngắn hạn khác”** do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cũng như thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Các khoản mục này đã phát sinh từ các năm trước và đã được trình bày điều chỉnh trong báo cáo kiểm toán 2014. Kiểm toán viên tiền nhiệm cũng đã từ chối đưa ra ý kiến cho các khoản này.
- Những khó khăn trong thanh khoản và tình hình tài chính hiện nay đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động liên tục của Việt An trong tương lai.

Do ảnh hưởng của việc áp thuế chống bán phá giá của Bộ Thương Mại Mỹ đối với sản phẩm cá Tra fillet của Công ty xuất khẩu vào Mỹ dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá Tra fillet sụt giảm đáng kể trong năm 2014.

Ngoài ra, lãnh đạo cao nhất của Công ty - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc trong thời điểm tháng 04/2014 cũng đã đi nước ngoài trị bệnh, liên tiếp các thành viên Hội đồng quản trị từ nhiệm và công ty trải qua 3 lần thay đổi Tổng Giám đốc cho đến tháng 11/2014. Vì vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu của Công ty trong năm 2014 và 2015 bị tạm ngưng, công ty tập trung hoạt động gia công Cá Tra fillet đông lạnh để ổn định tạo công ăn việc làm cho lực lượng công nhân lao động, bảo trì máy móc thiết bị, duy trì hoạt động liên tục chờ ngày khôi phục sản xuất xuất khẩu.

Trong năm 2015, Công ty tiếp tục tập trung gia công Cá Tra fillet như là vấn đề cốt lõi tạo nền tảng cho việc xử lý các vấn đề nợ tồn đọng và đồng thời tiến hành thanh lý các tài sản không cần dùng để thanh toán cho các khoản nợ đã quá hạn. Tuy nhiên, các vấn đề còn tồn đọng của những năm trước là khá lớn và công ty cần có thời gian để xử lý các vấn đề mà kiểm toán đã nêu trong Báo cáo kiểm toán.

Hiện nay Công ty đang tích cực đàm phán với các chủ nợ và các Ngân hàng để tiến hành khoan nợ và tìm kiếm các phương án bán nợ cho nhà đầu tư mới. Định hướng chiến lược và kế hoạch khôi phục hoạt động sản xuất của Công ty sẽ rõ ràng hơn sau khi Công ty hoàn thành được các công việc nêu trên.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Phân tích SWOT

Điểm mạnh (S)	
Doanh số	Anvifish từng đứng vị trí thứ tư trong danh sách công ty chế biến và xuất khẩu Cá Tra lớn nhất Việt Nam năm 2013.
Khách hàng	+ Ổn định điểm hiện tại, lượng khách hàng vẫn còn tương đối lớn và ổn định. + Khách hàng tiềm năng (có thể mua lại): 38 khách hàng, trong đó có các khách hàng lớn như: Fox Trade, Metro, Amada Foods, Inlet, DKSH, Sundance food, Bidvest, Guan Poh...
Kinh doanh – Bán hàng	+ Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp với hơn 10 năm kinh nghiệm. + Tham gia các hội thảo, hội chợ thủy sản lớn thế giới.
Chất lượng sản phẩm	+ Nhà máy chế biến đáp ứng được các yêu cầu khắt khe nhất về chất lượng sản phẩm của hầu hết các thị trường như Mỹ và Châu Âu... + Công ty có Phòng thí nghiệm độc lập đạt chuẩn VILAS - ISO 17025:2005. + Công ty tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh không phải do chất lượng sản phẩm mà do vấn đề tài chính.
Năng lực sản xuất	+ Trang thiết bị đạt chuẩn có thể đáp ứng cho sản xuất 250 tấn nguyên liệu/ngày. + Đội ngũ QA/QC nhiều kinh nghiệm gắn bó với công ty từ ngày mới thành lập.
Điểm yếu (W)	
Uy tín khách hàng	+ Giảm đáng kể từ năm 2014 khi dừng sản xuất và xuất khẩu.
Chiến lược công ty, kinh doanh và Marketing	+ Do công ty đang thực hiện tái cơ cấu, chưa có điều kiện xuất khẩu nên chưa có định hướng xuất khẩu cụ thể. + Hoạt động Marketing hầu như rất ít.
Kế hoạch, giải pháp Marketing và bán hàng	+ Kế hoạch Marketing và bán hàng không có nên không chủ động nguồn khách hàng mới. + Hoạt động sản xuất dừng tạm thời để tập trung nguồn lực cho hoạt động gia công nên không có hàng tồn kho.

lược, kế hoạch và giải pháp một cách mạnh mẽ, rõ ràng để tận dụng các cơ hội, phát huy hết các thế mạnh và đặc biệt vượt qua khó khăn tài chính của Công ty hiện nay để tái sản xuất - kinh doanh trong năm 2016.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm, ban tổng giám đốc công ty đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên và hội đồng quản trị.

Ban tổng giám đốc đã báo cáo kịp thời cho hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đề xuất các chính sách liên quan đến chiến lược sản xuất & chiến lược tái cấu trúc công ty để Hội đồng quản trị ra nghị quyết kịp thời và đúng đắn. Trực tiếp chỉ đạo công việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán kịp thời, chính xác và theo đúng quy định.

Năm 2015 vừa trải qua với nhiều khó khăn thách thức với hàng loạt sự kiện. Sau đại hội đồng cổ đông thường niên 2015, ban tổng giám đốc tiếp tục tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất kinh doanh, chấn chỉnh lại công tác quản lý, chăm sóc lại các khách hàng truyền thống và tìm kiếm thêm khách hàng tại các thị trường Bắc Âu, Trung quốc, Trung Đông... nhằm quyết tâm bám sát mục tiêu quay trở lại vào nhóm 10 Công ty xuất khẩu Cá Tra lớn nhất Việt Nam vào năm 2019. Ban lãnh đạo Công ty đã có những bước đầu cải thiện tình hình, đưa hoạt động Công ty theo hướng đổi mới toàn diện trong từng thành viên công ty, giảm thiểu được lỗ, đưa ra nhiều biện pháp nhằm giải quyết khó khăn trước mắt và chính sách chiến lược để duy trì hoạt động kinh doanh lâu dài, hiệu quả.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đề xuất với Đại hội đồng cổ đông kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 của công ty.

Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Đồng thời dựa trên tình hình thực tế của Công ty, bối cảnh hoạt động và nhu cầu thực tế, Hội đồng quản trị sẽ xây dựng chiến lược tái cơ cấu, chiến lược kinh doanh vượt qua giai đoạn khó khăn này. Coi trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm song song với việc phát triển sản xuất từng bước vững chắc, tăng doanh số, hiệu quả và giảm thiểu phần lỗ. Ngoài ra luôn coi trọng tiết kiệm mọi mặt, giảm thiểu chi phí về mức tối ưu.

Trong hoạt động, Hội đồng quản trị cũng luôn coi trọng việc nắm bắt thông tin kịp thời và nhanh chóng xử lý thông tin tranh thủ mọi cơ hội kinh doanh trước sự phức tạp của tình hình kinh tế đầy biến động. Hội đồng quản trị luôn chú ý đến chăm lo đời sống người lao động để người lao động yên tâm, gắn bó, chú tâm làm việc nhằm tăng năng suất và chất lượng công việc.

Tổ chức lại lao động; nâng cấp trang thiết bị nhà xưởng; Duy trì sản xuất (*gia công*) ổn định; Kiểm soát chặt chẽ tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; tiết kiệm chi phí để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Sử dụng nguồn thặng dư trong hoạt động gia công thật hiệu quả, tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi. Cải thiện điều kiện làm việc nâng cao thu nhập cho cán bộ quản lý, công nhân lao động bằng chính sức lao động của mình, mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và cộng đồng.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Ngô Văn Thu	Chủ tịch HĐQT	989.300	2,28%
2	Trương Thanh Long	Phó Chủ tịch HĐQT	26.400	0,06%
3	Nguyễn Viết Tuyên	Thành viên HĐQT	5.000	0,01%
4	Lê Thanh Thuấn	Thành viên HĐQT	-	-
5	Bùi Phú Kiệt	Thành viên HĐQT	15.200	0,04%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Ban tái cơ cấu công ty.
- Ban kinh doanh bán hàng kiêm quản lý nhân sự.
- Ban kỹ thuật sản xuất, xây dựng và môi trường.
- Ban kế hoạch sản xuất.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp và đưa ra 6 nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	30/2015/NQ-HĐQT	03/8/2015	Miễn nhiệm thành viên HĐQT của 2 ông Lưu Bách Thảo và Lưu Thuận Thảo
2	39/NQ-HĐQT-15	18/8/2015	Bầu chọn ông Ngô Văn Thu chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc. Bổ nhiệm ông Tống Duy Minh là thư ký công ty. Bổ sung 2 thành viên ban điều hành ESOP: bà Nguyễn Thị Bích Vân và ông Đỗ Văn Trí.

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
3	40/NQ-HĐQT-15	30/10/2015	Miễn nhiệm chức vụ P.TGD và chấm dứt HĐ lao động ông Trương Minh Giàu.
4	41/NQ-HĐQT-15	05/11/2015	Chọn Công ty TNHH PKF Việt Nam là đơn vị kiểm toán năm 2015.
5	42/NQ-HĐQT-15	05/11/2015	Bổ nhiệm ông Bùi Phú Kiệt giữ chức vụ phó Tổng giám đốc.
6	43/NQ-HĐQT-15	02/12/2015	Xử lý cổ phiếu ESOP năm thứ I.

Trong năm, các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị và cùng nhau bàn bạc, thảo luận, thống nhất các vấn đề quan trọng như thay đổi nhân sự chủ chốt, huy động vốn, chiến lược kinh doanh ứng với từng thời điểm.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị và cùng đóng góp ý kiến các vấn đề quan trọng của Công ty.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty trong năm

Không có.

2. Ban Kiểm soát

a. Các thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Phạm Sỹ Đước	Trưởng Ban	-	-
2	Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	15.400	0,036%
3	Đỗ Văn Trí	Thành viên	-	-

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tiếp nối những khó khăn và bất ổn của năm 2014, năm 2015 vừa qua cũng là một năm đầy thử thách với sức bền và sự lãnh đạo của Ban Điều hành với nhiều vấn đề cần giải quyết. Lần lượt các đại diện cao nhất của Công ty từ Chủ tịch đến các thành viên Hội đồng quản trị thôi hoặc ngưng công tác, nhiều lần thay đổi nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc khiến hoạt động công ty bị gián đoạn do sự tiếp quản mới. Tương tự như 2014, việc tổ chức Đại hội đồng cổ

đông thường niên năm 2015 cũng gặp nhiều khó khăn, trở ngại và phải tổ chức đến lần thứ 3.

- Ngay sau Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 kết thúc. Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội, Ban kiểm soát đã tổ chức họp để triển khai chương trình làm việc năm 2015, xây dựng chương trình kiểm tra, kiểm soát theo Điều lệ hoạt động Công ty; nhằm giám sát hoạt động điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; các chỉ tiêu kế hoạch năm của Hội đồng quản trị giao.

- Ban Kiểm Soát đã thực hiện các việc kiểm tra tính tuân thủ Điều lệ, tính hợp lý trong quản trị, điều hành, các quy chế nội bộ trong lĩnh vực kinh doanh, quản trị tài chính kế toán trong năm. Qua kiểm tra báo cáo, Ban kiểm soát đã góp ý Hội đồng quản trị, Ban điều hành nhằm chấn chỉnh kịp thời những vấn đề phát sinh.

c. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi quý, họp bất thường khi cần thiết do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

- Hội đồng quản trị đã triển khai và bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, thảo luận và quyết nghị những vướng mắc trong quá trình hoạt động kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của Cổ đông và chế độ chính sách đối với người lao động.

- Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với chức năng và quyền hạn theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Ban Tổng Giám đốc duy trì tất cả các quy định nội bộ ngày càng phù hợp hơn nhằm đảm bảo quản lý tốt về chuyên môn cũng như hoạt động kinh doanh.

- Thành công của Hội đồng quản Trị và Ban Tổng giám Đốc trong việc điều hành là giữ vững được sự tồn tại của Công ty trong điều kiện khó khăn của năm 2015.

- Ban kiểm soát thống nhất với báo cáo của Hội đồng quản trị đệ trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm nay.

- Đến nay, Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của Cổ đông về sai phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cùng cán bộ quản lý khác của Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

d. Kiến nghị

- Tăng cường giám sát, kiểm soát nội bộ nhằm hoàn thiện hệ thống phát hiện rủi ro tiềm ẩn để kịp thời cảnh báo, đề ra các biện pháp chấn chỉnh, phòng ngừa.

- Cần cơ cấu lại các khoản nợ vay, tìm nguồn đầu tư và xây dựng kế hoạch sản xuất, tìm kiếm thị trường... để đảm bảo thực hiện thành công phương án tái cấu trúc hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty.
- Cần có các chiến lược, kế hoạch và giải pháp một cách mạnh mẽ, rõ ràng để tận dụng các cơ hội, phát huy hết các thế mạnh và đặc biệt vượt qua khó khăn tài chính của Công ty hiện nay để tái sản xuất - kinh doanh trong năm 2016.
- Cần có sự phối hợp tốt hơn nữa giữa các đơn vị trong Công ty để tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có trong đơn vị.
- Tóm lại, trong bối cảnh năm 2015 có nhiều biến động hết sức bất lợi và đặc biệt khó khăn ảnh hưởng đến sự tồn vong của Công ty. Nhưng Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ, công nhân viên đã quyết tâm giữ vững sự ổn định, đoàn kết cùng nhau nỗ lực vượt qua thử thách, từng bước đưa Công ty trở lại hoạt động bình thường.
- Năm 2016, cũng sẽ tiếp tục là một năm đầy khó khăn của Công ty. Hội Đồng quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc cần tăng cường củng cố tổ chức phù hợp và thật sự hiệu quả, cần phải đẩy nhanh hơn nữa tiến độ tái cơ cấu hoạt động sản xuất - kinh doanh để lấy lại niềm tin khách hàng, đối tác và đặc biệt hơn cả là đáp ứng sự kỳ vọng, gắn bó lâu dài của các cổ đông Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2015

Dự kiến mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2015 là: 10 triệu đồng/người/tháng. Do tình hình hoạt động kinh doanh không tốt các chủ tiêu không đạt kế hoạch đề ra. Dự kiến không chi trả thù lao và thưởng.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty đã tuân thủ và thực hiện công tác Quản trị công ty theo quy định Quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PKF Vietnam

PKF

Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Global Expertise, Local Knowledge

Số: 71 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục “**tài sản thiếu chờ xử lý**” trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị 521 tỷ đồng chiếm 58% tổng giá trị tài sản. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản mục “**phải thu ngắn hạn của khách hàng**”, khoản “**phải thu ngắn hạn khác**”, khoản “**trả trước cho người bán ngắn hạn**”, khoản “**người mua trả tiền trước ngắn hạn**”, và khoản “**phải trả ngắn hạn khác**”. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh phù hợp cho các khoản tài sản thiếu chờ xử lý, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, trả trước cho người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Do ảnh hưởng của việc áp thuế chống bán phá giá sản phẩm cá tra phi-lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ lần thứ 8, 9 và 10 của Bộ Thương mại Mỹ dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi-lê không thể thực hiện trong năm 2015, và Công ty đã chuyển sang hoạt động gia công cá tra phi-lê trong năm 2015. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.184.776.917.380 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 835.065.616.877 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 737.409.050.977 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 387.697.750.474 đồng), và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 893.028.438.476 đồng (31/12/2014: 655.336.535.751 đồng). Các yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Việt An cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã từ chối đưa ra ý kiến đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 8 năm 2015.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2015-242-1

Nguyễn Trung Thành

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743.368.452.976	908.851.777.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	290.175.136	818.975.553
1. Tiền	111		290.175.136	818.975.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		737.976.473.848	888.912.115.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41.361.156.740	41.627.535.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.093.325.376	9.328.886.832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	341.739.858.411	345.853.198.688
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(175.907.886.601)	(34.392.642.619)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	521.690.019.922	526.495.137.340
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	4.543.876.663	11.706.171.768
1. Hàng tồn kho	141		6.589.639.836	18.836.493.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.045.763.173)	(7.130.321.868)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		557.927.329	7.414.515.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	557.927.329	580.896.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	-	6.833.619.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

134406
CÔNG
NHẬN
PK
VIỆT I
XUẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.648.427.271	269.154.603.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.639.184.218	195.636.726.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	76.255.341.582	101.479.484.258
- Nguyên giá	222		198.241.137.444	217.007.077.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.985.795.862)	(115.527.592.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	-	551.561.759
- Nguyên giá	225		-	2.020.989.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.469.427.768)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	23.383.842.636	93.605.680.464
- Nguyên giá	228		23.383.842.636	93.702.347.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(96.666.657)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.009.243.053	73.517.877.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	56.009.243.053	73.517.877.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		899.016.880.247	1.178.006.381.514



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.636.396.891.452	1.565.704.131.988
I. Nợ ngắn hạn	310		1.636.396.891.452	1.564.188.313.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	211.983.135.397	234.123.074.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.988.791.826	6.369.419.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.877.146.061	4.074.059.881
4. Phải trả người lao động	314	5.16	10.703.779.799	6.143.243.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	235.702.316.714	84.061.485.934
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	122.320.203.642	110.860.200.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.031.483.750.246	1.110.219.061.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	8.337.767.767	8.337.767.767
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.515.818.257
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.515.818.257
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(737.380.011.205)	(387.697.750.474)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	(737.380.011.205)	(387.697.750.474)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.184.747.877.608)	(835.065.616.877)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(835.036.577.105)	91.592.328.159
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm hiện hành	421b		(349.711.300.503)	(926.657.945.036)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		899.016.880.247	1.178.006.381.514

NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2016

313440
CÔNG
ÁCH NHIỆ
PK
VIỆT
H XUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã	Thuyết	Năm 2015	Năm 2014
	số	Minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102.371.961.005	155.155.052.418
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	38.700.973
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	102.371.961.005	155.116.351.445
Giá vốn hàng bán	11	6.2	95.594.738.158	191.181.230.580
Lợi nhuận/ (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.777.222.847	(36.064.879.135)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	928.251	21.068.506.790
Chi phí tài chính	22	6.4	163.933.276.998	104.210.853.755
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.094.753.845	100.234.835.589
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.866.739.676	27.844.074.571
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	157.312.421.519	59.444.888.233
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(316.334.287.095)	(206.496.188.904)
Thu nhập khác	31	6.7	93.910.127.467	53.286.702.013
Chi phí khác	32	6.8	127.287.140.875	759.468.458.145
Lỗ khác	40		(33.377.013.408)	(706.181.756.132)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(349.711.300.503)	(912.677.945.036)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(349.711.300.503)	(912.677.945.036)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(8.069)	(23.725)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(8.069)	Không

NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(349.711.300.503)	(912.677.945.036)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	17.687.352.033	21.828.267.805
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	136.430.685.287	1.214.317.562
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.838.523.153	1.817.010.642
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.728.652.021	(15.978.277.261)
- Chi phí lãi vay	06	153.094.753.845	100.234.835.589
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(23.931.334.164)	(803.561.790.699)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	16.474.766.484	(3.217.353.443)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	12.246.853.800	553.235.626.686
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.152.587.953)	264.409.191.593
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	22.968.735	12.356.020.978
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.021.789.065)	(20.098.650.275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	77.150.628
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.638.877.837	3.200.195.468
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.667.776.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.911.704.544	59.062.226.684
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.433.315.497
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	928.251	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.244.856.431	70.495.542.181
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	70.490.909.091
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	475.822.601.467
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.418.630.175)	(649.608.591.804)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.418.630.175)	(103.295.081.246)



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(534.895.907)	(29.599.343.597)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	818.975.553	30.419.821.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.095.490	(1.502.108)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	290.175.136	818.975.553

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 76.057.578.733 đồng là số tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm được dùng để bù trừ khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm Tiền chi trả nợ gốc vay và Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2016

031344
CÔN
RÁCH NH
P.
VIỆT
NH XU

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 792 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 670 người), trong đó số nhân viên quản lý là 17 người.

1040-
G TY
M HỮU
KF
NAN
N - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.1 và 8.3.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.184.776.917.380 đồng (31/12/2014: 835.065.616.877 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 737.409.050.977 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 387.697.750.474 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 893.028.438.476 đồng (31/12/2014: 655.336.535.751 đồng).

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này thì sản phẩm cá tra phi-lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1,34 Đô la Mỹ/kg. Mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 9 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 là 0,42 Đô la Mỹ/kg và mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 10 cho đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 là 2,39 Đô la Mỹ/kg theo quyết định của DOC lần lượt vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 02 tháng 7 năm 2014. Dù các khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi các nhà nhập khẩu của Mỹ nhưng quyết định này dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi-lê sụt giảm đáng kể trong năm 2014. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ ảnh hưởng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra phi-lê hiện nay. Ban Giám đốc Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh và tìm kiếm thị trường mới để khôi phục và đẩy mạnh lại hoạt động sản xuất và xuất khẩu cá tra phi-lê. Đồng thời, Công ty đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.3.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Số năm

Máy móc và thiết bị

05 – 12

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tài sản cố định thuê tài chính sang tài sản cố định hữu hình

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Bản quyền phần mềm sản xuất

Giá mua của bản quyền phần mềm sản xuất mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của bản quyền phần mềm sản xuất là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Bản quyền phần mềm sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.



4.15 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.16 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.19 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của Luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	106.366.718	15.811.725
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	75.138.643	80.833.162
USD	100.756.380	712.504.659
EUR	7.913.395	9.826.007
	290.175.136	818.975.553

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	4.496,65	100.756.380
EUR	325,48	7.913.395
		108.669.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa	24.678.415.372	24.100.124.462
Mekong Seafoods LLC	6.196.960.192	5.908.118.828
Phải thu các khách hàng khác		
BK- Food Poland Sp.zo.o	3.847.272.000	3.667.950.000
Sundance Food. SA	2.768.556.120	2.639.513.250
Bidvest Australia Limited	1.748.760.000	1.667.250.000
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Thuận An	1.352.966.688	1.352.966.688
Khách hàng khác	768.226.368	2.291.611.899
	41.361.156.740	41.627.535.127
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(34.276.305.936)	(30.820.251.619)
	7.084.850.804	10.807.283.508

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán				
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	-	3.375.800.000	-
Công ty TNHH KTL Recom	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Đức Thành	930.000.000	930.000.000	930.000.000	930.000.000
Trả trước cho người bán khác	3.787.525.376	2.402.500.000	4.023.086.832	2.642.391.000
	9.093.325.376	3.332.500.000	9.328.886.832	3.572.391.000

5.4 Các khoản phải thu khác**Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác - Ngắn hạn (a)	339.651.117.669	137.848.557.072	344.301.703.664	-
Tạm ứng - ngắn hạn	2.088.740.742	450.523.593	1.551.495.024	-
	341.739.858.411	138.299.080.665	345.853.198.688	-

(a) Phải thu khác – Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải thu khác				
Công ty AFASCO	169.446.700.000	-	169.446.700.000	-
Công ty TNHH Anpha AG	136.047.584.499	136.047.584.499	138.377.696.406	-
Phải thu khác – bên liên quan				
Công ty CP XNK Bình Minh	31.100.198.168	-	30.441.672.723	-
Phải thu khác	3.056.635.002	1.800.972.573	6.035.634.535	-
	339.651.117.669	137.848.557.072	344.301.703.664	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(34.276.305.936)	(30.820.251.619)
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(138.299.080.665)	-
Dự phòng trả trước cho nhà cung cấp khó đòi	(3.332.500.000)	(3.572.391.000)
	<u>(175.907.886.601)</u>	<u>(34.392.642.619)</u>

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	(34.392.642.619)	(40.308.646.925)
Tăng dự phòng trong năm	(141.962.423.743)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	239.891.000	-
Hoàn nhập	207.288.761	5.916.004.306
Số dư cuối năm	<u>(175.907.886.601)</u>	<u>(34.392.642.619)</u>

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "tài sản thiếu chờ xử lý" trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị 521.690.019.922 đồng chiếm 58% tổng giá trị tài sản. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết có thể có đối với các khoản tài sản thiếu chờ xử lý và những ảnh hưởng của các số liệu này trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	765.790.661	2.347.149.875
Công cụ, dụng cụ	4.951.783.037	5.809.108.900
Chi phí sản xuất dở dang	-	1.501.061.545
Thành phẩm	872.066.138	9.179.173.316
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>6.589.639.836</u>	<u>18.836.493.636</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.045.763.173)	(7.130.321.868)
Giá trị thuần	<u>4.543.876.663</u>	<u>11.706.171.768</u>

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.19, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	(7.130.321.868)	-
Tăng dự phòng trong năm	(1.854.036.633)	(7.130.321.868)
Sử dụng dự phòng trong năm	1.321.827.545	-
Hoàn nhập	5.616.767.783	-
Số dư cuối năm	(2.045.763.173)	(7.130.321.868)

Tại ngày 01/01/2015, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện giá trị của cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng của Công ty chưa thu hoạch. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã hoàn tất việc thu hoạch, đồng thời Công ty đã xử lý cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng với số tiền là 1.321.827.545 đồng tương ứng với khoản dự phòng tổn thất hàng tồn kho đã trích lập tại ngày 01/01/2015.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ - dụng cụ tại văn phòng	165.468.359	115.718.076
Công cụ - dụng cụ tại xưởng An Thịnh	319.726.432	85.157.402
Công cụ - dụng cụ tại xưởng Việt Thắng	72.732.538	168.589.575
Chi phí chờ phân bổ	-	211.431.011
	557.927.329	580.896.064

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	61.749.045.365	138.397.174.585	15.135.617.733	1.725.239.504	217.007.077.187
Mua trong năm	-	780.000.000	783.636.364	104.140.000	1.667.776.364
Tăng do điều chỉnh	-	1.279.642.457	-	-	1.279.642.457
Nhận chuyển giao từ tài sản thuê tài chính	-	2.020.989.527	-	-	2.020.989.527
Thanh lý trong năm	(1.472.646.146)	(10.982.023.130)	(11.279.678.815)	-	(23.734.348.091)
Tại 31/12/2015	60.276.399.219	131.495.783.439	4.639.575.282	1.829.379.504	198.241.137.444
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	25.517.679.688	81.730.093.489	6.852.242.906	1.427.576.846	115.527.592.929
Khấu hao trong năm	3.565.935.365	12.681.711.780	1.023.351.730	214.604.038	17.485.602.913
Tăng do điều chỉnh	-	1.032.150.968	-	-	1.032.150.968
Nhận chuyển giao từ tài sản thuê tài chính	-	1.637.843.558	-	-	1.637.843.558
Thanh lý trong năm	(934.825.224)	(6.816.233.083)	(5.917.296.427)	-	(13.668.354.734)
Giảm khác	-	-	(29.039.772)	-	(29.039.772)
Tại 31/12/2015	28.148.789.829	90.265.566.712	1.929.258.437	1.642.180.884	121.985.795.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	36.231.365.677	56.667.081.096	8.283.374.827	297.662.658	101.479.484.258
Tại 31/12/2015	32.127.609.390	41.230.216.727	2.710.316.845	187.198.620	76.255.341.582

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị 34.790.458.639 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 10.333.377.605 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. 10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	2.020.989.527
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.020.989.527)
Tại ngày 31/12/2015	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	1.469.427.768
Khấu hao trong năm	168.415.790
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.637.843.558)
Tại ngày 31/12/2015	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2015	551.561.759
Tại ngày 31/12/2015	-

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã hoàn tất hồ sơ chuyển giao tài sản cố định thuê tài chính sang tài sản cố định hữu hình.

5. 11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm sản xuất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	93.502.347.121	200.000.000	93.702.347.121
Thanh lý trong năm	(70.118.504.485)	(200.000.000)	(70.318.504.485)
Tại ngày 31/12/2015	23.383.842.636	-	23.383.842.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	96.666.657	96.666.657
Khấu hao trong năm	-	33.333.330	33.333.330
Thanh lý trong năm	-	(129.999.987)	(129.999.987)
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	93.502.347.121	103.333.343	93.605.680.464
Tại ngày 31/12/2015	23.383.842.636	-	23.383.842.636

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. 12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2015 VND	Tăng trong năm VND	Thanh lý trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	73.218.436.000	-	17.508.634.000	55.709.802.000
Tài sản khác	299.441.053	-	-	299.441.053
	73.517.877.053	-	17.508.634.000	56.009.243.053

Chi phí nhận quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty đã thế chấp toàn bộ chi phí nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải trả nhà cung cấp		
Cao Lương Tri	29.303.350.200	32.173.350.200
Đình Văn Căn	77.566.550.248	88.816.550.248
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty bao bì XK và TM Vạn Thành	12.220.175.095	12.220.175.095
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	10.504.881.245	10.654.881.245
Nhà cung cấp khác	82.388.178.609	90.258.117.656
	211.983.135.397	234.123.074.444

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Megaline Co., Ltd	3.512.855.280	3.349.120.500
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	3.500.000.000	22.118.250
Fox Trade Group, SIA	1.770.103.840	1.687.599.000
Mazzetta Company LLC	1.012.733.820	965.530.125
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – khác		
Trương Mỹ Linh	22.707.271	-
Chí Thành Công	148.273.365	148.273.365
Công ty TNHH MTV Hải sản Amanda	22.118.250	196.778.500
	9.988.791.826	6.369.419.740

5.15 Thuế**5.15.1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm			31/12/2015
	Phải thu VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải thu VND	
Thuế giá trị gia tăng	6.833.619.227	2.900.707.597	9.734.326.824	-	
	6.833.619.227	2.900.707.597	9.734.326.824	-	

5.15.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm			31/12/2015
	Phải nộp VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải nộp VND	
Thuế GTGT phải nộp	2.191.740.054	10.487.004.604	8.711.683.107	3.967.061.551	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	200.536.084	200.536.084	1.818.804.402	
Thuế thu nhập cá nhân	48.443.425	10.961.716	2.349.018	57.056.123	
Thuế tài nguyên	15.072.000	11.520.000	3.840.000	22.752.000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.471.985	-	11.471.985	
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	
	4.074.059.881	10.724.494.389	8.921.408.209	5.877.146.061	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.16 Phải trả người lao động

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền lương năm 2014	-	6.143.243.381
Tiền lương năm 2015	10.703.779.799	-
	10.703.779.799	6.143.243.381

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	234.712.593.412	82.639.628.632
Trợ cấp thôi việc	706.086.938	828.220.938
Khác	283.636.364	593.636.364
	235.702.316.714	84.061.485.934

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1.674.359.573	1.928.664.929
Bảo hiểm xã hội	6.998.145.451	4.856.054.699
Bảo hiểm y tế	305.890.577	78.137.209
Bảo hiểm thất nghiệp	165.042.475	50.463.250
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	230.700.000	176.550.000
Phải trả khác cho Công ty TNHH Minh Giàu	99.000.000.000	99.000.000.000
Phải trả khác	13.946.065.566	4.770.330.813
	122.320.203.642	110.860.200.900

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (a)	459.513.194.186	506.506.092.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang (b)	20.395.000.000	20.395.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang (c)	149.426.080.000	149.508.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang (d)	71.353.928.097	73.130.801.996
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch (e)	42.515.550.000	40.398.750.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Chợ Lớn (f)	44.917.070.310	49.268.615.119
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – Chi nhánh An Giang	-	23.959.643.625
Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp – An Giang (g)	243.251.527.653	243.850.846.980
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam triển - Chi nhánh An Giang (h)	111.400.000	3.201.311.778
	1.031.483.750.246	1.110.219.061.684

40640
CÔNG TY
HỮU
KH
VIỆT NAM
AN - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở Phú Thuận của Công ty Cổ phần Việt An và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và giấy chứng nhận tiền gửi của bên thứ ba (xem thuyết minh 5.11 và 5.12).
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải, đất ở và công trình xây dựng trên đất là nhà nghỉ nhân viên, 50% giá trị hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh 5.7 và 5.9).
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh 5.9 và 5.11).
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến cá xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, 50% giá trị hàng tồn kho của Công ty và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.7 và 5.9 và 5.11).
- (e) Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Chợ Lớn nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị cá tra đông lạnh và các loại hàng thủy sản khác thuộc sở hữu của Công ty CP Việt An lưu tại kho Bên thứ ba là Công ty CP XNK Bình Minh và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp bằng bất động sản tại lô số 16 khu Paradise tại sân Golf Sea Links Phan Thiết, đường Nguyễn Thông, tỉnh Bình Thuận và 3.000.000 cổ phiếu AVF thuộc sở hữu của ông Lưu Bách Thảo (xem thuyết minh 5.7).
- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang nhằm thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản và chi phí thức ăn tạo nguồn nguyên liệu cá tra. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba.
- (h) Khoản vay dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với hạn mức tín dụng là 4.300.000.000 đồng, lãi suất 11,5%/năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay: mua sắm 04 xe tải lạnh hiệu Hino trọng tải 24 tấn đã qua sử dụng. Hình thức bảo đảm: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh 5.10). Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã thanh lý 04 xe tại lạnh hiệu Hino để thanh toán cho các khoản vay.



5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2015 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.337.767.767	-	-	8.337.767.767

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2014	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	-	4.458.832.933	91.592.328.159	455.080.194.562							
Tăng vốn trong năm	153.780.000.000	-	-	-	-	(13.980.000.000)	139.800.000.000							
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(912.677.945.036)	(912.677.945.036)							
Thặng dư vốn cổ phần	-	(69.900.000.000)	-	-	-	-	(69.900.000.000)							
Số dư ngày 31/12/2014	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	5.100.000.000	4.458.832.933	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)							
Trình bày lại theo TT200 (*)	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	4.458.832.933	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)							
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-							
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(349.711.300.503)	(349.711.300.503)							
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	29.039.772	29.039.772							
Số dư ngày 31/12/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	4.458.832.933	(1.184.747.877.608)	(737.380.011.205)							

(*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.21.2 Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	4.496,65	33.394,00
Euro (EUR)	325,48	342,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	4.535.740.988	155.155.052.418
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	-	51.481.599.472
<i>Doanh thu nội địa</i>	4.535.740.988	103.673.452.946
Doanh thu gia công cá phi-lê	97.836.220.017	-
Các khoản giảm trừ:		
Giảm trừ doanh thu theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng	-	(38.700.973)
Doanh thu thuần	102.371.961.005	155.116.351.445

Doanh thu gia công cá phi-lê trong năm chủ yếu từ việc gia công cho Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng bán	8.208.642.937	184.050.908.712
Giá vốn dịch vụ gia công	92.887.639.145	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.501.543.924)	7.130.321.868
	95.594.738.158	191.181.230.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	928.251	20.727.659.502
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	340.847.288
	928.251	21.068.506.790

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	153.094.753.845	100.234.835.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.878.462.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.838.523.153	1.097.555.859
	163.933.276.998	104.210.853.755

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	701.093.662	1.221.601.931
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.406.819	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	522.971.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.775.781	21.405.570.931
Chi phí bằng tiền khác	296.463.414	4.693.930.205
	1.866.739.676	27.844.074.571

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	6.605.349.508	7.512.652.481
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.704.024	175.062.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.693.483.583	3.081.324.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.840.433	5.987.286.978
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	141.755.134.982	35.609.352.584
Thuế, phí và lệ phí	774.142.439	144.625.191
Chi phí bằng tiền khác	4.535.766.550	6.934.583.795
	157.312.421.519	59.444.888.233

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	90.033.551.583	51.628.181.819
Thu nhập từ thanh lý CCDC	1.223.504.548	-
Thu nhập khác	2.653.071.336	1.658.520.194
	93.910.127.467	53.286.702.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.8 Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ)	97.763.131.855	34.656.466.758
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.643.320.618	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	5.280.862.437	-
Trích dự phòng bao bì thanh lý	1.738.812.774	-
Phạt vi phạm hành chính	1.047.416.543	-
Chi phí khác	12.813.596.648	724.811.991.387
	127.287.140.875	759.468.458.145

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(349.711.300.503)	(912.677.945.036)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	20.990.797.494	721.219.556.639
Các khoản điều chỉnh giảm		118.413.586
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(328.720.503.009)	(191.576.801.983)
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (hoặc 20% kể từ ngày 01/01/2016). Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

6.10 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(349.711.300.503)	(912.677.945.036)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi		-
Lãi/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(349.711.300.503)	(912.677.945.036)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	43.338.000	38.468.300
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(8.069)	(23.725)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(8.069)	Không

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.926.701.978	151.391.285.522
Chi phí nhân công	62.163.219.853	31.622.588.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.687.352.033	12.614.508.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.508.486.223	35.129.744.377
Chi phí khác	148.713.843.075	47.712.066.752
	252.999.603.162	278.470.193.384

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD), EUR. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền	5.814,65	336,44
Phải thu khách hàng	667.160,62	-
Phải trả người bán	22.499,84	-
Vay ngắn hạn	10.310.291,54	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay và nợ	1.031.483.750.246	-	1.031.483.750.246
Phải trả người bán	211.983.135.397	-	211.983.135.397
Chi phí phải trả	234.996.229.776	-	234.996.229.776
Phải trả khác	112.946.065.566	-	112.946.065.566
	1.591.409.180.985	-	1.591.409.180.985
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay và nợ	1.110.219.061.684	1.515.818.257	1.111.734.879.941
Phải trả người bán	234.123.074.444	-	234.123.074.444
Chi phí phải trả	83.233.264.996	-	83.233.264.996
Phải trả khác	103.770.330.813	-	103.770.330.813
	1.531.345.731.937	1.515.818.257	1.532.861.550.194

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh toán ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tài cấu trúc hoạt động kết hợp với các biện pháp để tích cực thu hồi nợ thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoàn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10, 5.11, 5.12*).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015			31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	41.361.156.740	(34.276.305.936)	41.627.535.127	(30.820.251.619)	7.084.850.804	10.807.283.508	
Phải thu khác - Bên liên quan	31.100.198.168	-	30.441.672.723	-	31.100.198.168	30.441.672.723	
Phải thu khác - Bên thứ ba	308.550.919.501	(137.848.557.072)	313.860.030.941	-	170.702.362.429	313.860.030.941	
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.175.136	-	818.975.553	-	290.175.136	818.975.553	
Tổng cộng	381.302.449.545	(172.124.863.008)	386.748.214.344	(30.820.251.619)	209.177.586.537	355.927.962.725	

VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	1.031.483.750.246	-	1.111.734.879.941	-	1.031.483.750.246	1.111.734.879.941
Phải trả người bán – Bên thứ ba	211.983.135.397	-	234.123.074.444	-	211.983.135.397	234.123.074.444
Chi phí phải trả	234.996.229.776	-	83.233.264.996	-	234.996.229.776	83.233.264.996
Phải trả khác	112.946.065.566	-	103.770.330.813	-	112.946.065.566	103.770.330.813
Tổng cộng	1.591.409.180.985	-	1.532.861.550.194	-	1.591.409.180.985	1.532.861.550.194

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông nợ 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương, thưởng	2.822.000.000	882.912.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Phải thu khác	31.100.198.168	30.441.672.723

8.2. Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và kinh doanh sản phẩm cá tra phi-lê đông lạnh. Do đó, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh

Số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

		01/01/2015		01/01/2015
	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu được trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu khác	136	870.796.841.004	(524.943.642.316)	345.853.198.688
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	526.495.137.340	526.495.137.340
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.551.495.024	(1.551.495.024)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	4.458.832.933	4.458.832.933
Quỹ dự phòng tài chính		4.458.832.933	(4.458.832.933)	-

8.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu



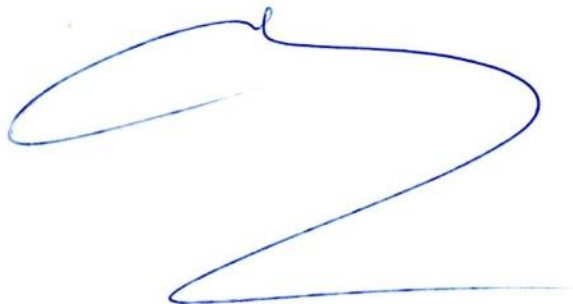
NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng




NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Toàn văn Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 của Công ty được đăng tải trên website: <http://www.anvifish.com/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Ngô Văn Thu



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Địa chỉ: QL 91, Khóm Thành An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số điện thoại: (076) 393 2258 - (076) 393 2545

Fax: (076) 393 2554

Email: info@anvifish.com

Website: www.anvifish.com

